

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng công ty Xây dựng Bạch Đăng - CTCP tiền thân là Công ty Xây dựng số 16 được thành lập theo Quyết định số 270/BXD-TCLĐ ngày 15/3/1996 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng công ty gia nhập Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị theo Quyết định số 55/QĐ-TTTP ngày 12/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ; chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 150/HUD-HĐTV ngày 30/6/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn PT nhà và đô thị. Tổng công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2435/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định điều chỉnh phương án cổ phần hóa số 391/QĐ-BXD ngày 21/4/2014 của Bộ Xây dựng. Tổng công ty chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 11/7/2014 theo Giấy chứng nhận ĐKKD do Sở Kế hoạch và Đầu tư HP cấp ngày 11/7/2014. Tổng công ty thực hiện thoái toàn bộ phần vốn nhà nước theo văn bản số 880/BXD-QLDN ngày 20/4/2018 của Bộ Xây dựng; Tổng công ty thay đổi người quản lý doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 10 ngày 02/8/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, SXKD vật liệu xây dựng....

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, bur điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống báo cháy - báo động chống trộm, lắp đặt đường dây thông tin liên lạc, mạng máy tính và dây cáp truyền hình; Hoàn thiện công trình xây dựng; Gia công cơ khí: xử lý và tráng phủ kim loại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Giáo dục nghề nghiệp; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Rèn, dập, ép, và cán kim loại; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động tư vấn quản lý; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Thoát nước và xử lý nước thải; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Đối với hoạt động dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo hợp đồng ký kết giữa Tổng công ty và Chủ đầu tư, Nhà thầu chính.

5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty mẹ - Tổng công ty đang từng bước chuyển dịch cơ cấu hoạt động sản xuất kinh doanh theo hướng đa dạng hóa ngành nghề trong các lĩnh vực: xây dựng cơ bản, sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật liệu xây dựng, xuất khẩu lao động, đầu tư bất động sản, cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng, trung tâm thương mại..., đồng thời tìm kiếm các cơ hội liên kết đầu tư với các đối tác trong và ngoài nước.

9 tháng đầu năm 2018, nền kinh tế đã có dấu hiệu hồi phục nhưng vẫn còn nhiều khó khăn do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu và khu vực, giá cả đầu vào của các nguyên vật liệu sản xuất tăng cao làm tăng giá thành sản xuất, lãi suất vay vốn của các tổ chức tín dụng tuy đã hạ thấp nhưng các doanh nghiệp khó tiếp cận được với các khoản vay này do các tổ chức tín dụng thắt chặt các khoản vay đặc biệt là vay đầu tư, đồng thời phải có tài sản thế chấp. Điều này làm ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Danh sách các Công ty con:

Công ty CP XD Bạch Đằng 201	Số 85 đường vòng Cầu Niệm, Lê Chân, HP
Công ty CP Bạch Đằng 7	Cụm 6, Quán Trữ, Kiến An, HP

6.2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

Công ty CP XD 203	Số 24 Tân Viên, Thượng Lý, Hồng Bàng, HP
Công ty CP Bạch Đằng 5	Khu CN Đình Vũ, Hải An, HP
Công ty CP ĐT XD PT Bạch Đằng 15	Số 2 Trường Trinh, Quán Trữ, Kiến An, HP
Công ty CP ĐT Tư vấn Bạch Đằng	Số 18 ngõ 90 Ngụy Như Kon Tum, Thanh Xuân, HN
Công ty CP XNK & XD Bạch Đằng	Số 268D Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, HP
Công ty CP XD 204	Số 268C Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, HP
Công ty CP Bạch Đằng 4	Số 122 Chu Văn An, P.26, Q. Bình Thạnh, HCM
Công ty CP ĐT & XD Bạch Đằng 8	P.303 D5-C Nguyễn Phong Sắc kéo dài, CG, HN
Công ty CP thí nghiệm KSXĐ BĐ	Số 268 Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, HP
Công ty CP XD ĐT PT Đà Nẵng	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Hải Châu, Đà Nẵng
Công ty CP XD ĐT PT Bạch Đằng 12	Số 268 Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, HP
Công ty CP ĐT & XD PTHH Bạch Đằng 6	Số 268 Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, HP

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (ký hiệu "VNĐ").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Tổng công ty đã tuân thủ nghiêm túc và đầy đủ hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị theo đúng quy định của pháp luật.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn được coi là tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi, hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó, như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi... có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoài trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của đơn vị.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận và trình bày trên báo cáo tài chính theo nội dung Chuẩn mực kế toán số 02 - Hàng tồn kho ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho tương tự đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tổng công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua, các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tổng công ty áp dụng trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Lợi thế kinh doanh	20 năm
Quyền sử dụng đất	40 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc

50 năm

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà doanh nghiệp phải thanh toán. Nợ phải trả xác định nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp khi doanh nghiệp nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý.

Việc thanh toán các nghĩa vụ hiện tại có thể được thực hiện bằng nhiều cách, như: trả bằng tiền; trả bằng tài sản khác; cung cấp dịch vụ; thay thế nghĩa vụ này bằng nghĩa vụ khác; chuyển đổi nghĩa vụ nợ phải trả thành vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua, như mua hàng hóa chưa trả tiền, sử dụng dịch vụ chưa thanh toán, vay nợ, cam kết bảo hành hàng hóa, cam kết nghĩa vụ hợp đồng, phải trả nhân viên, thuế phải nộp, phải trả khác.

9 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Khi trình bày các khoản nợ phải trả về thuê tài chính phải phân biệt nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Doanh nghiệp phải hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ/BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Đối với các khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả
ghi nhận trong kỳ

=

Giá vốn tương ứng
doanh thu

-

CPDD đã
tập hợp
theo từng
công trình

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

14. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành. Doanh nghiệp phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi từng loại trái phiếu chuyển đổi theo từng loại kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, doanh nghiệp phải tính toán và xác định riêng biệt giá trị nợ gốc và quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc được ghi nhận là nợ phải trả; quyền chọn cổ phiếu được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Chênh lệch tỷ giá gồm: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng; Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi doanh nghiệp ở trong nước hợp nhất báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của doanh nghiệp báo cáo.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước, hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chi cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng công ty và các quy định khác của pháp luật.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nội dung của Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và Thu nhập khác ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*** Ghi nhận doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ:** Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

* **Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

* **Doanh thu hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:

- Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng; và
- Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng phụ thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

* **Thu nhập khác:** bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thu khác...

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại; giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản này phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi giao dịch ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Việc ghi nhận chi phí thuế TNDN được thực hiện theo nội dung của Chuẩn mực kế toán số 17 - Thuế TNDN ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*** Chi phí thuế TNDN hiện hành:**

Thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

*** Chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	318.648.000	2.015.516.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.605.693.045	205.431.158.567
- Các khoản tương đương tiền	85.722.906.073	122.754.567.470
- Tổng cộng	131.647.247.118	330.201.242.037

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	28.213.323.915	39.116.323.915	28.213.323.915	39.116.323.915
- Tổng cộng	28.213.323.915	39.116.323.915	28.213.323.915	39.116.323.915

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/9/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	15.392.312.731	-	24.047.312.731	8.655.000.000
- Công ty CP XD Bạch Đằng 201	11.112.265.806		11.112.265.806	
- Công ty CP Bạch Đằng 7	4.280.046.925		4.280.046.925	
- Công ty CP ĐT XD PT Bạch Đằng 15			8.655.000.000	8.655.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	47.170.598.007	13.823.926.505	49.974.766.298	5.168.926.505
- Công ty CP XD 203	3.500.000.000		3.500.000.000	
- Công ty CP Bạch Đằng 5	6.750.375.094		6.750.375.094	

- Công ty CP ĐT XD PT Bạch Đằng 15	4.000.000.000	8.655.000.000	-	
- Công ty CP XNK & XD Bạch Đằng	11.705.704.000		11.705.704.000	
- Công ty CP ĐT Tư vấn Bạch Đằng	2.224.220.000	1.544.981.163	2.224.220.000	1.544.981.163
- Công ty CP Bạch Đằng 4			6.804.168.291	
- Công ty CP XD 204	8.067.618.913		8.067.618.913	
- Công ty CP ĐT & XD Bạch Đằng 8	5.668.200.000	3.623.945.342	5.668.200.000	3.623.945.342
- Công ty CP XD và ĐTPT Bạch Đằng 12	1.515.480.000		1.515.480.000	
- Công ty CP XD và ĐTPT Bạch Đằng ĐN	2.296.140.000		2.296.140.000	
- Công ty CP Thí nghiệm KS và XD BĐ	1.442.860.000		1.442.860.000	
Các khoản đầu tư khác	24.020.732.697	2.821.320.805	24.020.732.697	2.821.320.805
- Công ty CP XD và ĐTPT HT Bạch Đằng 6	2.468.220.000		2.468.220.000	
- Công ty CP ĐT & XD Bạch Đằng 9	1.121.824.708	980.038.705	1.121.824.708	980.038.705
- Công ty CP Bạch Đằng 10	6.196.551.997		6.196.551.997	
- Công ty CP ĐT XD Bạch Đằng TMC	2.659.562.100	1.841.282.100	2.659.562.100	1.841.282.100
- Công ty CP Tư vấn ĐT XD BĐ Capital	2.000.000.000		2.000.000.000	
- Công ty CP Bạch Đằng 16	2.000.000.000		2.000.000.000	
- Công ty CP ĐT Vạn Lộc	7.574.573.892		7.574.573.892	
Cộng	86.583.643.435	16.645.247.309	98.042.811.726	16.645.247.309

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2018	01/01/2018
- Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
+ BQLDA hạ tầng Tả Ngạn	15.310.415.323	15.310.415.323
+ BQL DA XD công trình cơ sở 2 BV Việt Tiệp	13.097.566.140	20.937.566.140
+ BQLDA cải thiện ĐKVSMT HP	69.613.742.726	49.594.330.925
+ BQL các DA ĐTXD quận Hồng Bàng		47.232.786.000
+ Công ty TNHH công nghiệp nặng Doosan	8.083.705.124	43.980.715.154
+ BQLDA cải thiện MT nước nam Bình Dương	37.235.702.136	166.831.863.197
+ BQL DA GT đường bộ, đường thủy HP		59.820.452.000
+ Công ty TNHH công nghiệp KUMHO	24.878.689.402	38.588.060.031
+ Trường ĐH sư phạm TDTT TP HCM		41.744.101.813
+ Trường ĐH GTVT TP HCM		11.946.479.695
+ Trường ĐH Đà Nẵng		14.624.073.064
+ TOA Corporation	18.137.986.288	11.624.558.958
+ Công ty TNHH Keagnam Enterprises	6.796.987.458	10.123.577.133
+ Công ty cấp nước Thừa Thiên Huế	40.923.854.302	
+ Công ty TNHH cảng container quốc tế HP	103.258.190.193	
+ BQL các DA ĐTXD quận Kiến An	12.829.813.000	
+ Công ty CP Xây lắp Hải Long	40.000.000.000	
+ BQLDA khu vực các CT GTVT - Sở GTVT	23.213.897.869	
+ Phải thu khách hàng khác	136.546.126.743	121.859.667.178
- Tổng cộng	534.616.261.381	654.218.646.611

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2018	01/01/2018
Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		

+ Công ty CP XD và ĐTPT Hạ tầng BĐ 6	14.473.212.819	13.393.180.791
+ Công ty CP Bạch Đằng 7	8.495.109.099	11.087.784.335
+ Công ty CP XD và ĐTPT Bạch Đằng DN		18.898.552.230
+ Công ty CP ĐTXD và PT Bạch Đằng 15		31.977.789.055
+ Công ty CP XNK và XD Bạch Đằng		14.627.196.310
+ Công ty CP ĐTXD Haco Hải Phòng	43.833.818.347	15.366.214.000
+ Công ty TNHH quốc tế Song Thanh		4.627.443.093
+ Công ty CP ĐT XD TM Việt Pháp	15.318.325.816	15.318.325.816
+ Công ty CP Việt Nhật JP Way	12.944.464.000	12.944.464.000
+ Công ty CP XD vận tải số 9		31.164.931.888
+ Công ty CP XD 201		46.371.789.115
+ Công ty TNHH XD và Vận tải Thuận Thành		20.000.000.000
+ Công ty TNHH TM Tân Hồng		14.572.914.628
+ Công ty CP AE & T	17.666.112.074	
+ Công ty CP XD và ĐTPT Bạch Đằng 12	19.154.476.806	
+ Công ty CP ĐT XD Trường Nguyễn	29.277.709.425	
+ Công ty TNHH PTCN Hệ thống	11.210.007.019	
+ Các khoản trả trước người bán khác	58.004.617.210	27.829.862.384
- Tổng cộng	215.904.639.796	278.180.447.645

05. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

	30/9/2018	01/01/2018
- Tổng công ty Lắp máy VN - CT NM Nhiệt điện Vũng Áng (bể FGD, xử lý nền kho than)	192.000.000.000	192.000.000.000
	192.000.000.000	192.000.000.000

Đây là khoản doanh thu theo tiến độ của hạng mục bể FGD, xử lý nền kho than khô - CT NM Nhiệt Vũng Áng, giá trị viết hóa đơn năm 2011 là 132 tỷ đồng, năm 2014 là 60 tỷ đồng.

06. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/9/2018	01/01/2018
- Công ty CP XD và ĐTPT BĐ 6	1.741.751.848	
- Công ty CP AE & T	2.000.000.000	
- Công ty CP Bạch Đằng 5	12.313.825.693	
- Công ty CP Bạch Đằng 7	12.131.977.502	
- Công ty CP XD và ĐTPT Bạch Đằng DN	3.000.000.000	
- Công ty CP ĐT XD PT BĐ 12	1.400.000.000	
- Công ty TNHH XD và VT Thuận Thành	27.800.000.000	
- Công ty CP ĐTXD và PT BĐ 15	22.342.248.884	
- Công ty CP XD BĐ 201	16.492.007.011	
- Công ty CP XNK & XD BĐ	12.000.000.000	
- Tổng cộng	111.221.810.938	-

07. Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2018	01/01/2018
--	-----------	------------

- Phải thu về cổ phần hóa		352.895.964
- Tạm ứng	955.413.347	22.100.782.778
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.857.541.391	12.495.246.016
- Phải thu tiền phí bảo lãnh	218.113.920	
- Phải thu chi phí hoạt động các BDH	10.886.580.339	14.291.911.184
- Công ty CP Bạch Đằng 4		
- Công ty CP Bạch Đằng 5	444.566.280	29.441.970.482
- Công ty CP Bạch Đằng 7	272.928.289	10.016.774.273
- Công ty CP Bạch Đằng 8	3.797.217.666	3.708.778.516
- Công ty CP Bạch Đằng 10	10.706.592.936	10.357.084.371
- Công ty CP XD BÐ 201	763.843.223	18.967.683.221
- Công ty CP XD và ĐTPT BÐ 6	321.360.895	10.205.313.162
- Công ty CP ĐTXD và PT BÐ 15	4.371.855.299	32.187.719.869
- Công ty CP XNK & XD BÐ	1.522.617.685	18.177.222.789
- Công ty CP ĐT XD PT BÐ 12		16.204.248.307
- Công ty CP TNHH Berjaya Handico 12	7.959.794.873	7.959.794.873
- TCT XD công trình giao thông 8 (Cienco 8	17.461.645.397	9.883.864.606
- Công ty CP BB GROUP	20.000.000.000	
- Công ty TNHH XD và VT Thuận Thành	1.124.520.235	
- Công ty CP Thí nghiệm và KSXD BÐ	1.239.066.872	
- Phải thu khác	8.850.510.105	8.729.942.859
- Tổng cộng	95.754.168.752	225.081.233.270

08. Hàng tồn kho

	30/9/2018	01/01/2018
- Nguyên liệu, vật liệu	101.273.352	127.737.952
- Công cụ, dụng cụ	97.228.000	31.977.090
- Chi phí SXKD dở dang	366.625.568.458	301.829.339.156
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa		
- Tổng cộng	366.824.069.810	301.989.054.198

09. Tài sản dở dang dài hạn

	30/9/2018	01/01/2018
* Chi phí SXKD dở dang dài hạn	6.544.955.769	6.544.955.769
* Xây dựng cơ bản dở dang	16.499.225.801	57.627.250.477
- Xây dựng cơ bản	16.499.225.801	57.627.250.477
+ DA tòa nhà văn phòng 97 Bạch Đằng		41.137.922.418
+ NMXM Long Thọ II (của BQL Long Thọ)	16.481.463.059	16.481.463.059
+ Công trình khác	17.762.742	7.865.000
- Tổng cộng	23.044.181.570	64.172.206.246

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý, TS khác	Tổng cộng
-----------	---------	---------------------	------------------------	---------------------------------	-----------

<u>Nguyên giá</u>					
Số đầu năm 01/01/2018	57.508.188.683	17.852.727.271	24.601.867.899	1.120.032.818	101.082.816.671
Mua sắm mới				256.622.727	256.622.727
Thanh lý, nhượng bán		(3.040.000.000)	(1.254.545.455)		(4.294.545.455)
Số cuối kỳ 30/9/2018	57.508.188.683	14.812.727.271	23.347.322.444	1.376.655.545	97.044.893.943
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số đầu năm 01/01/2018	11.474.907.069	7.474.468.544	11.963.711.158	732.939.489	31.646.026.260
Khấu hao trong năm	1.110.882.600	1.334.390.528	1.802.258.533	117.851.014	4.365.382.675
Thanh lý, nhượng bán		(405.333.328)	(296.212.114)		(701.545.442)
Số cuối kỳ 30/9/2018	12.585.789.669	8.403.525.744	13.469.757.577	850.790.503	35.309.863.493
<u>Giá trị còn lại</u>					
Số đầu năm 01/01/2018	46.033.281.614	10.378.258.727	12.638.156.741	387.093.329	69.436.790.411
Số cuối kỳ 30/9/2018	44.922.399.014	6.409.201.527	9.877.564.867	525.865.042	61.735.030.450

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm KT	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu TCT	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Số đầu năm 01/01/2018			4.995.119.018	6.000.000.000	10.995.119.018
Số cuối kỳ 30/9/2018	-	-	4.995.119.018	6.000.000.000	10.995.119.018
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số đầu năm 01/01/2018	-	-	312.194.940	1.500.000.000	1.812.194.940
Khấu hao trong năm			93.658.482	225.000.000	318.658.482
Số cuối kỳ 30/9/2018	-	-	405.853.422	1.725.000.000	2.130.853.422
<u>Giá trị còn lại</u>					
Số đầu năm 01/01/2018	-	-	4.682.924.078	4.500.000.000	9.182.924.078
Số cuối kỳ 30/9/2018	-	-	4.589.265.596	4.275.000.000	8.864.265.596

12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>		
Số đầu năm 01/01/2018	157.348.109.076	157.348.109.076
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3.081.119.757	3.081.119.757
Số cuối kỳ 30/9/2018	160.429.228.833	160.429.228.833
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>		
Số đầu năm 01/01/2018	1.573.481.088	1.573.481.088
- Khấu hao trong năm	2.401.303.232	2.401.303.232
Số cuối kỳ 30/9/2018	3.974.784.320	3.974.784.320
<u>Giá trị còn lại</u>		
Số đầu năm 01/01/2018	155.774.627.988	155.774.627.988
Số cuối kỳ 30/9/2018	156.454.444.513	156.454.444.513

13. Chi phí trả trước

	30/9/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	1.263.546.864	824.625.440

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí chờ phân bổ	1.263.546.864	824.625.440
b) Dài hạn	4.438.658.043	6.958.849.476
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.438.658.043	6.958.849.476
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Tổng cộng	5.702.204.907	7.783.474.916

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ	Trong năm		Số đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	211.245.782.608	314.120.797.549	399.669.018.277	296.794.003.336
- Vay ngân hàng	211.245.782.608	314.120.797.549	399.669.018.277	296.794.003.336
+ NH Eximbank	2.058.025.952	78.766.750.457	125.638.724.505	48.930.000.000
+ NH ĐTPT HP	63.149.086.110	128.349.086.110	97.000.000.000	31.800.000.000
+ NH TMCP Đại chúng	116.738.670.546	74.253.029.818	117.901.960.531	160.387.601.259
+ NH Vietcombank	29.300.000.000	32.751.931.164	59.128.333.241	55.676.402.077
b) Vay dài hạn	80.174.525.314	-	25.578.192.012	105.752.717.326
- NH TMCP Đại chúng	3.780.388.900		(614.083.332)	3.166.305.568
- NH Vietcombank HP	76.394.136.414		26.192.275.344	102.586.411.758

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2018	01/01/2018
- Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
+ Công ty CP XD BÐ 201	59.507.228.756	
+ Công ty CP XD BÐ 234	21.772.381.314	20.651.900.032
+ Công ty CP XD 203	13.038.470.117	14.215.924.503
+ Công ty CP Bạch Đằng 5	24.353.972.634	79.151.435.988
+ Công ty CP ĐTXD và PT BÐ 12		47.998.010.970
+ Công ty CP XL Hải Long	9.207.554.079	9.207.554.079
+ Công ty CP Tư vấn và ĐT XD BÐ Capital	19.850.847.758	21.850.847.758
+ Công ty CP ĐT & TMQT Huy Hoàng	2.636.571.459	11.327.451.091
+ Công ty TNHH ĐT Tư vấn XD Thép Mới	18.484.863.088	106.657.308.512
+ Công ty TNHH TM và DVXD Hoàng Nguyên		53.422.128.042
+ Công ty TNHH XD và VT Thuận Thành	15.009.416.572	
+ Công ty CP ĐT XD Nam Bình Dương	11.804.382.562	
+ Công ty TNHH quốc tế Song Thanh	7.411.305.618	
+ Công ty TNHH TM Tân Hồng	7.091.082.939	
+ Công ty CP XD Vận tải số 9	19.396.161.178	
- Phải trả các đối tượng khác	61.422.588.014	67.997.121.338
- Tổng cộng	290.986.826.088	432.479.682.313

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/9/2018	01/01/2018
--	-----------	------------

- Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

+ CN TCT CP DVKT Dầu khí VN - Ban LP		26.103.010.279
+ Công ty TNHH TK và XD POSCO	396.277.044	12.527.778.528
+ BQL DA cải thiện ĐKVSMT HP	76.544.710.714	143.283.209.792
+ BQLDA XD Trường Đại học Việt Đức	31.570.649.514	36.420.166.322
+ Tổng công ty Lắp máy VN	437.147.459.511	453.683.587.741
+ Công ty TNHH cảng container quốc tế HP		86.602.635.687
+ Viện Khoa học thủy lợi VN		40.349.713.216
+ BQL các DA ĐTXD huyện Tiên Lãng		33.251.761.095
+ Công ty CP cấp nước Thừa Thiên Huế		27.873.293.372
+ BQL công trình XD phát triển đô thị	102.938.673.000	37.600.000.000
+ Tổng đội thanh niên xung phong	32.243.747.194	32.243.747.194
+ BQL các DA ĐTXD quận Hồng Bàng	62.167.214.000	
+ BQLDA các CT NN & PTNT HP	14.739.037.000	
+ Công ty CPĐT và quản lý BĐS G5	15.000.000.000	
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	56.523.144.910	46.310.537.609
- Tổng cộng	829.270.912.887	976.249.440.835

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	-	4.094.695.169	4.094.695.169	-
- Thuế TNDN	-	13.908.419.812	3.052.366.435	10.856.053.377
- Thuế TNCN	11.797.807	1.296.576.841	1.308.374.648	-
- Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất	7.500	1.242.130.625	1.242.138.125	-
- Các loại thuế khác	3.697.885.010	4.000.000	4.000.000	3.697.885.010
- Tiền phạt thuế	2.139.096	14.820.051	14.820.051	2.139.096
- Tổng cộng	3.711.829.413	20.560.642.498	9.716.394.428	14.556.077.483

b) Phải thu

	Đầu năm	Số phải thu	Số đã thu	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	17.008.260.684	12.446.907.697	2.788.842.802	26.666.325.579
- Thuế TNDN	14.219.425.382	4.272.154.715		18.491.580.097
- Thuế TNCN	2.788.835.302		2.788.835.302	-
- Tiền thuê đất	-	54.732.034	-	54.732.034
- Tiền phạt thuế	-	8.120.020.948	7.500	8.120.013.448
- Tổng cộng	17.008.260.684	12.446.907.697	2.788.842.802	26.666.325.579

18. Chi phí phải trả

	30/9/2018	01/01/2018
- Trích trước chi phí CT	179.627.777.691	226.347.012.459
- Chi phí lãi vay		2.271.084.530
- Chi phí phải trả khác		
- Tổng cộng	179.627.777.691	228.618.096.989

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/9/2018	01/01/2018
--	-----------	------------

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn	204.716.406	135.004.408
- BHXH, BHYT	85.732.158	82.518.567
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	414.841.471	90.717.571
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		6.128.174.890
- Các khoản phải trả khác	28.583.595.844	19.387.560.309
+ Tổng công ty CP Sông Hồng	1.285.037.630	1.285.037.630
+ Công ty CP Bạch Đằng 5 - vốn góp hợp tác KD	3.587.051.878	3.587.051.878
+ Phải trả khách hàng tiền DA Gò Gai		2.505.600.000
+ Phải trả Quỹ hỗ trợ, sắp xếp PT DN	10.688.019.428	1.931.898.169
+ Công ty CP Bạch Đằng 12 - vốn góp hợp tác KD Tòa nhà 268 TNH	5.143.788.000	3.086.272.800
+ Công ty CP Bạch Đằng 6 - vốn góp hợp tác KD Tòa nhà 268 TNH	5.143.788.000	3.086.272.800
+ Phải trả khác	2.735.910.908	3.905.427.032
- Tổng cộng	29.288.885.879	25.823.975.745

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	80.167.944.777	80.009.077.246
- Phải trả vốn góp đầu tư NM XM Long Thọ	16.200.889.534	16.200.889.534
- Phải trả vốn NSNN cấp DA NM XM Long	2.178.811.441	2.178.811.441
- Tổng cộng	98.547.645.752	98.388.778.221

20. Dự phòng phải trả dài hạn*** Dài hạn**

	30/9/2018	01/01/2018
- Dự phòng bảo hành công trình	2.785.283.350	2.785.283.350
- Tổng cộng	2.785.283.350	2.785.283.350

21. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn CSH**

	Vốn góp của CSH	Quỹ đầu tư PT	Quỹ hỗ trợ SXDN	Lợi nhuận chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	217.359.000.000	10.871.858.990	3.500.000.000	23.114.532.758	254.845.391.748
Tăng vốn trong năm trước					-
Lãi trong năm trước				14.796.009.590	14.796.009.590
Phân phối lợi nhuận		4.998.408.001		(16.019.178.001)	(11.020.770.000)
Nộp LN về Quỹ hỗ trợ				(1.931.898.169)	(1.931.898.169)
Nộp Quỹ hỗ trợ SX PT DN			(3.500.000.000)		(3.500.000.000)
Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	217.359.000.000	15.870.266.991	-	19.959.466.178	253.188.733.169
Lãi trong kỳ này				58.581.705.338	58.581.705.338
Chia cổ tức 5%/năm				(10.867.950.000)	(10.867.950.000)
Trích lập các quỹ		1.479.600.959		(3.928.059.590)	(2.448.458.631)

Nộp về Quỹ hỗ trợ sau bàn giao vốn NN		(3.747.650.893)		(4.732.353.513)	
Số dư cuối kỳ này	217.359.000.000	13.602.217.057	-	59.012.808.413	289.974.025.470

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2018	Tỷ lệ (%)	01/01/2018	Tỷ lệ (%)
- Vốn đầu tư của nhà nước		-	205.634.000.000	100,00
- Vốn góp của các cổ đông	217.359.000.000	100,00	11.725.000.000	
- Tổng cộng	217.359.000.100	100,00	217.359.000.100	100,00

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	30/9/2018	01/01/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	217.359.000.000	217.359.000.000
Vốn góp đầu năm	217.359.000.000	217.359.000.000
<i>Vốn tăng trong kỳ</i>		
<i>Vốn giảm trong kỳ</i>		
Vốn góp cuối kỳ	217.359.000.000	217.359.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.867.950.000	

d) Cổ phiếu

	30/9/2018
- Số lượng cổ phiếu lưu hành (CP phổ thông)	21.735.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/Cổ phiếu	

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức công bố trên cổ phiếu phổ thông: 5%/năm

e) Các quỹ của Tổng công ty

	30/9/2018	01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	13.602.217.057	15.870.266.991
- Tổng cộng	13.602.217.057	15.870.266.991

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/9/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ (USD)	225.928,69	189.208,48
- Yên Nhật	3.413,00	

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD**01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Trong đó:	Từ 01/01/2018 đến	
	30/9/2018	Năm 2017
- Doanh thu xây lắp	1.450.774.050.929	2.016.395.028.266
- Doanh thu KD bất động sản	78.129.210.140	192.877.680.061
- Doanh thu CCDV, khác	11.569.510.377	5.460.093.300
- Tổng cộng	1.540.472.771.446	2.214.732.801.627

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến	Năm 2017
	30/9/2018	

- Giá vốn xây lắp	1.428.326.333.551	1.969.240.094.315
- Giá vốn h/d KD bất động sản	(4.793.374.227)	192.877.680.061
- Giá vốn CCDV, khác	4.659.537.048	2.028.661.968
* Tổng cộng	1.428.192.496.372	2.164.146.436.344

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018	Năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.487.330.480	13.172.886.328
- Tiền cổ tức được chia	1.768.171.992	4.449.942.928
- Lãi bán các khoản đầu tư	2.444.436	2.145.996.258
- Doanh thu khác		52.938.405
- Tổng cộng	17.257.946.908	19.821.763.919

04. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018	Năm 2017
- Lãi tiền vay	17.931.730.501	19.893.219.505
- Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá ĐT dài hạn		(6.013.403.246)
- Lỗ CL tỷ giá phát sinh		53.756.562
- Tổng cộng	17.931.730.501	13.933.572.821

05. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018	Năm 2017
- Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.765.056.324	230.600.000
- Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư		40.558.065
- Thu từ xử lý công nợ	16.275.598	1.662.797.433
- Phạt chậm tiến độ		250.000.000
- Thu nhập khác		79.539.921
- Tổng cộng	3.781.331.922	2.263.495.419

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018	Năm 2017
- Tiền phạt, lãi chậm nộp	14.820.051	10.074.312
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	3.593.000.013	
- Chi phí khấu hao TSCĐ quá 1,6 tỷ đồng	216.112.761	288.150.348
- Chi phí khác	(849)	156.093.018
- Tổng cộng	3.823.931.976	454.317.678

07. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018	Năm 2017
--	--------------------------------	----------

- Chi phí nguyên vật liệu	1.894.228.062	2.527.641.282
- Chi phí nhân công	15.827.331.726	21.407.512.602
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.896.388.559	3.408.035.368
- Thuế, phí, lệ phí	1.727.518.513	2.509.879.957
- Chi phí dự phòng/Hoàn nhập DP		(4.052.212.217)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.290.077.241	3.937.883.177
- Chi phí bằng tiền khác	12.438.222.176	13.748.984.363
- Tổng cộng	39.073.766.277	43.487.724.532

08. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018	Năm 2017
- Thu nhập chịu thuế TNDN	69.542.099.058	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.908.419.812	-

VI. Những thông tin khác

5. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính riêng năm 2017 của Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC.

Lập biểu



Kế toán trưởng



Hải Phòng, ngày 26 tháng 10 năm 2018



Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN AN